

Số: /KH-UBND

Quảng Bình, ngày tháng 5 năm 2025

Dự thảo

KẾ HOẠCH

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 206-KH/TU ngày 21/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Bình về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 57-NQ/TW), Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 71/NQ-CP), Kế hoạch hành động số 206-KH/TU ngày 21/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Bình thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình (sau đây gọi tắt là Kế hoạch hành động số 206-KH/TU), UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện với những nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Việc xây dựng, ban hành Kế hoạch nhằm thống nhất trong công tác chỉ đạo các cấp, các ngành tổ chức triển khai quyết liệt, hiệu quả tạo sự chuyển biến rõ rệt về nhận thức và hành động của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong toàn tỉnh về tầm quan trọng của việc triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 71/NQ-CP và Kế hoạch hành động số 206-CTr/TU; nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy và hành động của cán bộ, công chức, viên chức, Nhân dân về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

2. Cụ thể hóa và thực hiện đầy đủ các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tại Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 71/NQ-CP và Kế hoạch hành động số 206-CTr/TU phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương nhằm khai thác, phát huy hiệu quả, tiềm năng, lợi thế của tỉnh, định hướng phát triển khoa

học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phù hợp với định hướng chung của toàn vùng.

3. Xác định nhiệm vụ cụ thể để các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch hành động, tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch, hiện thực hóa mục tiêu đưa khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu, đưa tỉnh Quảng Bình phát triển bứt phá, giàu mạnh.

II. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

Nhằm đạt được mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 71/NQ-CP và Kế hoạch hành động số 206-CTr/TU đề ra, trong thời gian tới, bên cạnh các nhiệm vụ thường xuyên, các sở, ban, ngành, địa phương cần cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Nâng cao nhận thức, đột phá về đổi mới tư duy, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ, quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo, tạo xung lực mới, khí thế mới trong toàn xã hội về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

a) Tổ chức phổ biến, quán triệt, tuyên truyền sâu rộng nội dung Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 71/NQ-CP và Kế hoạch hành động số 206-CTr/TU nhằm nâng cao nhận thức của các cấp ủy, chính quyền về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, gắn với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền thông qua xuất bản phẩm, báo chí, phát thanh, truyền hình, các nền tảng số, mạng xã hội và các phương tiện khác; cụ thể hóa nội dung tuyên truyền cho từng nhóm đối tượng người dân, doanh nghiệp, chính quyền các cấp. Mời chuyên gia có kinh nghiệm thực tế tham gia chia sẻ, trao đổi về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Các cấp, các ngành, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động cần nghiên cứu, quán triệt sâu sắc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; cụ thể hóa vào chương trình, kế hoạch và bổ sung tiêu chí đánh giá, thi đua, khen thưởng hằng năm của từng cơ quan, tổ chức.

b) Triển khai thực hiện quy định trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan nhà nước trực tiếp phụ trách, chỉ đạo xây dựng, ban hành và triển khai chương trình, kế hoạch, đề án, nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số hằng năm của cơ quan, tổ chức.

c) Tổ chức triển khai áp dụng nền tảng số, công cụ số để thực hiện đo lường trực tuyến mức độ hoàn thành nhiệm vụ chuyển đổi số.

d) Triển khai đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ chuyển đổi số của cơ quan nhà nước, người đứng đầu và cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước sau khi Bộ Nội vụ ban hành Đề án.

đ) Phấn đấu bố trí tỷ lệ cán bộ có chuyên môn, kinh nghiệm về khoa học kỹ thuật trong đội ngũ lãnh đạo từng cơ quan, đơn vị nhà nước, hướng tới tối thiểu đạt 25%.

e) Xây dựng, triển khai ứng dụng nền tảng đào tạo trực tuyến mở đại trà cung cấp miễn phí kiến thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, công nghệ số cơ bản cho người dân, doanh nghiệp.

g) Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức kiến thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, công nghệ số cơ bản phục vụ chuyển đổi số của tỉnh.

h) Xây dựng, triển khai các chương trình, kế hoạch phát động phong trào học tập trên các nền tảng số để trở thành phong trào “Học tập số” kết hợp phong trào “Bình dân học vụ số” thường xuyên, liên tục, phổ cập, nâng cao kiến thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, công nghệ số cơ bản trong cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân. Tuyên truyền, phổ biến, triển khai quy chế văn hóa số cộng đồng; kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy tắc ứng xử trên môi trường số của cán bộ, công chức, viên chức.

i) Phát động phong trào thi đua trong toàn tỉnh để phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, sự tham gia tích cực của doanh nhân, doanh nghiệp và Nhân dân thực hiện thành công cuộc cách mạng chuyển đổi số. Phát động phong trào phát minh, sáng chế, cải tiến kỹ thuật, sáng kiến nâng cao hiệu quả công tác, hiệu suất công việc trong mọi cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp. Chú trọng biểu dương, tôn vinh, khen thưởng khích lệ, động viên kịp thời bằng nhiều hình thức đa dạng cho các nhà khoa học, nhà sáng chế, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có thành tích trong chuyên đổi số; trân trọng từng phát minh, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, sáng kiến nâng cao hiệu quả công tác, hiệu suất công việc, dù nhỏ nhất.

2. Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế; xoá bỏ mọi tư tưởng, quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

a) Rà soát, xây dựng, hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan của tỉnh để tháo gỡ kịp thời các điểm nghẽn phục vụ hoạt động phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm hành lang pháp lý cho hoạt động của mọi ngành, lĩnh vực trên môi trường số.

b) Tập trung nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước, thu hút đầu tư ngoài ngân sách cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại tỉnh. Triển khai thực hiện cơ chế đặc thù về đầu tư, đầu tư công, mua sắm công các sản phẩm là kết quả của nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ số để đẩy nhanh chuyển đổi số tại tỉnh; cơ chế, chính sách cho phép doanh nghiệp nhà nước đánh giá tổng thể hiệu quả đầu tư nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

c) Tổ chức hướng dẫn triển khai, thực hiện các quy định cải cách về cơ chế tài chính trong thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đơn giản hóa tối đa hồ sơ, thủ tục quản lý sử dụng và thanh quyết toán đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển đổi số, giao quyền tự chủ trong sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; thực hiện bảo hộ sở hữu trí tuệ gắn với cơ chế chia sẻ lợi ích từ kết quả nghiên cứu, ứng dụng.

d) Rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước từ tỉnh đến xã, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong công tác quản lý nhà nước bảo đảm thống nhất, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

đ) Xây dựng, hoàn thiện, triển khai định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá lập dự toán chi phí các hoạt động liên quan đến chuyển đổi số, xây dựng, cập nhật, khai thác, sử dụng, bảo trì, bảo mật các cơ sở dữ liệu quốc gia thành phần, cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành, lĩnh vực.

e) Xây dựng, triển khai các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Dữ liệu tại tỉnh.

g) Rà soát, điều chỉnh các quy trình nội bộ để đáp ứng các quy định của Luật Giao dịch điện tử; thực hiện các biện pháp, giải pháp linh hoạt sáng tạo, hiệu quả cho phép sử dụng các giấy tờ điện tử tích hợp trên tài khoản định danh điện tử thay thế với giấy tờ giấy khi thực hiện các thủ tục hành chính; rà soát, thực hiện phương án cắt giảm các thành phần hồ sơ khi dữ liệu đã được số hóa.

h) Hoàn thành số hóa quy trình nghiệp vụ nội bộ, hồ sơ tài liệu, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực liên quan tới người dân, doanh nghiệp (đất đai, tư pháp, y tế, giáo dục, lao động việc làm,...); tái sử dụng 100% dữ liệu đã số hóa.

i) Đẩy mạnh tái cấu trúc, đơn giản hóa quy trình, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến, nhất là đối với các thủ tục liên quan đến cư trú, hộ tịch, giấy phép lái xe, đất đai, doanh nghiệp; triển khai tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh.

k) Xây dựng, công bố danh mục các dự án trọng điểm, các khu vực có tiềm năng để thu hút, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại tỉnh.

l) Tăng tỷ lệ chi ngân sách, bố trí đủ nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ, hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu, quy định; lồng ghép với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng chương trình đầu tư công về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số giai đoạn 2026 - 2030 và các giai đoạn tiếp theo.

3. Tăng cường đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

a) Ban hành, triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển công nghệ và công nghiệp chiến lược quốc gia theo chỉ đạo của Trung ương và phù hợp với điều kiện của tỉnh

b) Triển khai phát triển mạng lưới kết nối các trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, tập trung vào các công nghệ chiến lược và chuyển đổi số.

c) Triển khai các nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung của ngành, lĩnh vực, vùng theo danh mục đã được Trung ương ban hành bảo đảm hoạt động thống nhất, liên thông của các ngành, lĩnh vực trên môi trường số.

d) Xây dựng, triển khai kế hoạch phát triển kinh tế số, xã hội số với các mục tiêu được lượng hóa cụ thể; giao trách nhiệm người đứng đầu các đơn vị trực tiếp phụ trách, chỉ đạo; áp dụng bộ tiêu chí đánh giá; định kỳ đo lường, công bố công khai kết quả; đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ dựa trên kết quả phát triển kinh tế số, xã hội số.

đ) Quy hoạch tổng thể đầu tư phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại cho từng thời kỳ 10 năm, bảo đảm an toàn, an ninh, có tính dự phòng; lồng ghép quy hoạch tổng thể phát triển hạ tầng số vào quy hoạch tổng thể của tỉnh. Công bố, triển khai danh mục các chương trình, nhiệm vụ, dự án về hợp tác công tư trong phát triển các hạ tầng số mới cần thiết cho chuyển đổi số.

e) Phát triển hạ tầng viễn thông, Internet đáp ứng yêu cầu dự phòng, kết nối, an toàn, bền vững, hệ thống truyền dẫn dữ liệu qua vệ tinh, mạng cáp quang băng thông rộng tốc độ cao, mạng thông tin di động 5G, 6G và các thế hệ tiếp theo phủ sóng toàn tỉnh.

g) Phát triển hạ tầng vật lý số, hạ tầng tiện ích số và công nghệ số như dịch vụ cho chuyển đổi số, trọng tâm là các nền tảng số dùng chung cho nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, phục vụ các hoạt động thiết yếu của xã hội trên môi trường số.

h) Chuyển đổi số các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo hướng tăng cường ứng dụng Internet vạn vật (IoT) để trở thành khu công nghiệp, cụm công nghiệp thông minh. Thúc đẩy, phát triển một số ngành, lĩnh vực ứng dụng công

ngành Internet vạn vật (IoT) như sản xuất, thương mại, năng lượng, nông nghiệp, giao thông, y tế,...

i) Cập nhật, công bố danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành, lĩnh vực, danh mục dữ liệu mở của tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng, hoàn thành và đưa vào khai thác hiệu quả các cơ sở dữ liệu quốc gia thành phần, cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành, lĩnh vực của tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội; kết nối, khai thác, chia sẻ hiệu quả dữ liệu giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị; triển khai các sáng kiến mở dữ liệu để người dân, doanh nghiệp khai thác, tạo giá trị mới, đổi mới sáng tạo.

k) Nâng cấp, phát triển Trung tâm dữ liệu điện tử và Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh với quy mô đủ lớn, đáp ứng khả năng xử lý, lưu trữ, khai thác và bảo đảm an toàn thông tin, kết hợp với gửi đặt một số hệ thống thông tin quan trọng của tỉnh lên Trung tâm dữ liệu quốc gia do Bộ Công an quản lý để đáp ứng nhu cầu phục vụ cho các hệ thống thông tin chính quyền số và triển khai các ứng dụng, dịch vụ thông minh phục vụ người dân, doanh nghiệp.

l) Thực thi đầy đủ các chiến lược, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dữ liệu trong các ngành, lĩnh vực.

m) Đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong các giải pháp phát triển các ứng dụng công nghệ số trong ngành, lĩnh vực, địa phương, gắn với công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực bảo đảm theo hướng đi tắt, đón đầu.

n) Thực hiện Đề án của Chính phủ về ứng dụng trí tuệ nhân tạo dựa trên dữ liệu lớn đối với một số ngành, lĩnh vực quan trọng.

4. Phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

a) Tập trung nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực đã được phê duyệt.

b) Thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng cường giáo dục và hướng nghiệp STEM, thu hút học sinh giỏi theo học các ngành STEM; xây dựng và triển khai các chính sách phát hiện và bồi dưỡng tài năng STEM từ sớm, quy hoạch và đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống trường chuyên, trường năng khiếu về khoa học tự nhiên.

c) Triển khai thực hiện Đề án của Chính phủ về nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030, đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh mới.

d) Triển khai các chương trình đào tạo kỹ sư, thạc sĩ và tiến sĩ tài năng trong các ngành khoa học cơ bản, các ngành kỹ thuật và công nghệ then chốt

phục vụ phát triển công nghệ chiến lược; các chương trình đào tạo, đào tạo lại đội ngũ kỹ thuật viên, đào tạo nghề chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao.

d) Triển khai đổi mới chương trình đào tạo, đa dạng hóa phương thức tổ chức đào tạo các ngành STEM; xây dựng, triển khai nền tảng giáo dục, đào tạo trực tuyến theo tiêu chuẩn quốc tế, phát triển mô hình giáo dục đại học số kết hợp ứng dụng các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo, không gian ảo.

e) Triển khai thực hiện Đề án của Chính phủ phát triển, trọng dụng nhân tài, nhân lực chất lượng cao, nhất là cán bộ chuyên gia đầu ngành phục vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia để triển khai Chiến lược quốc gia về thu hút, trọng dụng nhân tài đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050.

g) Rà soát, xây dựng, triển khai chính sách thu hút, tuyển dụng và đãi ngộ nhân lực chuyển đổi số, lực lượng chuyên trách bảo đảm an toàn, an ninh mạng làm việc tại các cơ quan nhà nước, đảm bảo đủ về số lượng, chất lượng, phù hợp theo đặc thù lĩnh vực, vùng, miền.

h) Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo để góp phần tạo nguồn, phát triển nhân lực chất lượng cao, nhân tài.

5. Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh

a) Xây dựng, triển khai kế hoạch phát triển chính quyền số với các mục tiêu được lượng hóa cụ thể; giao trách nhiệm người đứng đầu các đơn vị trực tiếp phụ trách, chỉ đạo; triển khai bộ tiêu chí đánh giá; định kỳ đo lường, công bố công khai kết quả; đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ dựa trên kết quả phát triển chính quyền số. Đẩy mạnh thực hiện Đề án chuyển đổi số trong cơ quan Đảng theo Quyết định số 204-QĐ/TW ngày 29/11/2024 của Ban Bí thư.

b) Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ để xây dựng các cơ sở khoa học nhằm trợ giúp việc ra quyết định trong hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước.

c) Phối hợp với các cơ quan Đảng, Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân tại tỉnh để đảm bảo liên thông, đồng bộ, bí mật nhà nước trong hoạt động chuyển đổi số của cả hệ thống chính trị.

d) Xây dựng mô hình Trung tâm giám sát điều hành thông minh kết nối đến cấp xã phục vụ chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhà nước trực tuyến, dựa trên dữ liệu; triển khai hệ thống Bản đồ số kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Bình cung

cấp thông tin, số liệu trực quan phục vụ cơ quan nhà nước, người dân, doanh nghiệp và thu hút đầu tư.

đ) Xây dựng, phát triển Hệ thống quản lý, khai thác camera giám sát dùng chung của tỉnh để cung cấp 01/04 dịch vụ đô thị thông minh cơ bản, có kết nối khai thác dữ liệu với hệ thống camera các ngành, địa phương và kết nối, chia sẻ dữ liệu với Trung tâm giám sát điều hành thông minh, có hỗ trợ phân tích, chia sẻ dữ liệu cho các ngành, địa phương để khai thác, sử dụng theo yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ riêng (như giám sát an ninh trật tự, quản lý giao thông, quản lý khoáng sản, môi trường, cảnh báo cháy rừng, quản lý sự kiện đông người, quản lý bãi biển...).

e) Xây dựng, triển khai kế hoạch nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình; cung cấp dịch vụ số mới được cá nhân hóa, dựa trên dữ liệu cho người dân và doanh nghiệp; cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính.

g) Chính quyền các cấp sẵn sàng hỗ trợ doanh nghiệp tham gia phát triển các ứng dụng, dịch vụ số mới theo hình thức hợp tác công tư (PPP).

h) Ưu tiên triển khai, ứng dụng các nền tảng số do trong nước phát triển và làm chủ công nghệ, đảm bảo an toàn, nhiều tiện ích cho người dân; phổ cập nhanh các dịch vụ số thiết yếu cho người dân.

i) Xây dựng, triển khai kế hoạch để mỗi người dân có danh tính số, phương tiện số, kỹ năng số và tài khoản số, hình thành công dân số.

k) Triển khai giải pháp hỗ trợ, bảo vệ người dân trên không gian mạng ở mức cơ bản, tạo lập niềm tin số.

l) Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa để phát triển công nghiệp văn hóa. Xây dựng và phát triển các sản phẩm văn hóa số chất lượng cao; khuyến khích, thu hút đông đảo cộng đồng tham gia sáng tạo, sản xuất các sản phẩm văn hóa số tích cực, lành mạnh và hướng thiện trên môi trường số. Thúc đẩy xây dựng các cơ sở dữ liệu về văn hóa, các di sản văn hóa số. Huy động, khuyến khích và xây dựng cơ chế đãi ngộ động viên đội ngũ tri thức, thanh niên là lực lượng tiên phong xây dựng văn hóa số, giữ gìn bản sắc dân tộc, thuần phong mỹ tục của người Việt Nam, người Quảng Bình trên môi trường số

m) Triển khai các biện pháp quyết liệt, xử lý kịp thời các hiện tượng văn hóa số không lành mạnh, ảnh hưởng tới giá trị chung của xã hội, giảm thiểu các tác động tiêu cực mà công nghệ số mang lại tới môi trường, xã hội và người dân, đặc biệt là trẻ em, thanh thiếu niên và các đối tượng dễ bị tổn thương trên không gian mạng.

n) Xây dựng, triển khai các nền tảng số nhằm giám sát và thu thập dữ liệu lĩnh vực tài nguyên, môi trường; hệ thống thông tin địa lý; hệ thống giao thông

thông minh; thúc đẩy nông nghiệp công nghệ cao, thông minh, tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo, hướng đến phát triển xanh, bền vững.

o) Thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo hỗ trợ phân tích, cảnh báo thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường, hỗ trợ phân tích, cảnh báo về nguy cơ quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội.

p) Tăng cường giám sát ở quy mô cấp tỉnh trên không gian mạng để kịp thời phát hiện, cảnh báo sớm các nguy cơ mất an toàn, an ninh mạng cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân. Đầu tư xây dựng, nâng cấp Trung tâm an toàn, an ninh mạng của tỉnh thuộc Công an tỉnh đảm bảo việc kết nối, giám sát trên diện rộng tại hệ thống thông tin quan trọng của các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan, doanh nghiệp.

q) Phát hiện, đấu tranh ngăn chặn sớm hoạt động tấn công mạng, gián điệp mạng, âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động trên mạng và tội phạm mạng.

r) Xây dựng, triển khai các cơ chế, biện pháp, nền tảng số để ngăn chặn, đấu tranh hiệu quả đối với tội phạm lĩnh vực chuyển đổi số, tội phạm lợi dụng không gian mạng. Chú trọng xây dựng, củng cố các lực lượng nòng cốt về an toàn, an ninh mạng.

6. Thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong doanh nghiệp

a) Rà soát, xây dựng, thực hiện chính sách ưu đãi, khuyến khích các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh đầu tư cho chuyển đổi số, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, đổi mới công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, quản trị doanh nghiệp.

b) Triển khai bộ tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và các chương trình hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh chuyển đổi số.

c) Tổ chức công bố danh mục các bài toán lớn về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh để các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam tham gia giải quyết.

d) Triển khai cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp công nghệ số, tổ chức, cá nhân có năng lực, thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm về chuyển đổi số tại tỉnh; phối hợp triển khai Đề án của Chính phủ hỗ trợ, phát triển các doanh nghiệp công nghệ số vươn ra toàn cầu.

đ) Triển khai chính sách khuyến khích tinh thần khởi nghiệp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, cùng với chính sách hỗ trợ khởi nghiệp và thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước khởi nghiệp tại tỉnh.

e) Triển khai bộ tiêu chí đánh giá và công cụ đánh giá trực tuyến hiệu quả đầu tư cho chuyển đổi số theo hướng dẫn của Trung ương.

g) Xây dựng, triển khai các chính sách đặc thù để thu hút doanh nghiệp công nghệ số đầu tư tại các khu công nghiệp công nghệ số theo Quy hoạch của Chính phủ.

h) Xây dựng, triển khai chương trình, kế hoạch thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số, bao gồm đưa sản phẩm lên môi trường số; trang bị kỹ năng số cho người dân, cung cấp các tiện ích để người dân giao dịch trên môi trường số, tạo lập niềm tin số.

i) Xây dựng, triển khai chương trình, kế hoạch đẩy mạnh sản xuất thông minh, chuyển đổi số trong các lĩnh vực trọng điểm như nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, tài chính, giáo dục, y tế, giao thông, xây dựng, logistics, du lịch,... theo hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương.

7. Tăng cường hợp tác trong nước, quốc tế về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

a) Đẩy mạnh hợp tác, học tập kinh nghiệm trong nước, quốc tế về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, kịp thời ứng dụng các thành tựu, kinh nghiệm trong nước, quốc tế phù hợp với thực tiễn và điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của Việt Nam, của tỉnh Quảng Bình; đẩy mạnh ngoại giao công nghệ, thu hút các nguồn lực bên ngoài, góp phần đảm bảo an ninh kinh tế, nâng cao tự chủ về công nghệ.

c) Triển khai đẩy mạnh quảng bá thương hiệu quốc gia, thương hiệu của tỉnh về đổi mới sáng tạo.

c) Tích cực, chủ động tham gia hoạt động định hình các khuôn khổ, quy tắc, quản trị về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong các cơ chế hợp tác đa phương; các cơ chế, sáng kiến hợp tác mới về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

(Danh mục các nhiệm vụ trọng tâm và phân công theo dõi, tổng hợp, đánh giá các chỉ tiêu thực hiện: Phụ lục I, II kèm theo Kế hoạch này)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trên cơ sở nội dung Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 71/NQ-CP của Chính phủ, Kế hoạch hành động số 206-CTr/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch này, các sở, ban, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng, cập nhật kế hoạch thực hiện triển khai, hoàn thành trong quý II năm 2025.

2. Các sở, ban, ngành, địa phương có trách nhiệm rà soát các Chương trình, Kế hoạch hành động thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Chương trình hành động của Chính phủ đã ban hành, còn hiệu lực thực hiện có liên quan đến phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để điều chỉnh, đồng bộ thống nhất với chương trình, kế hoạch thực hiện kế hoạch này, hoàn thành trong năm 2025.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn tập trung chỉ đạo thực hiện nội dung nhiệm vụ, giải pháp cụ thể; tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện kế hoạch này; định kỳ hàng tuần (trước 10h00 thứ năm trong tuần), hàng tháng (trước ngày 18 của tháng), hàng quý (trước ngày 15 tháng cuối quý), hàng năm (trước ngày 15 tháng 12) báo cáo tình hình, kết quả thực hiện qua Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và cấp trên theo.

4. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện, kịp thời báo cáo và đề xuất, kiến nghị UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh các biện pháp cần thiết để bảo đảm thực hiện đồng bộ và có hiệu quả kế hoạch; bám sát các nội dung liên quan trong chương trình làm việc của Chính phủ, Ban Thường vụ Tỉnh ủy để tham mưu thực hiện việc báo cáo theo quy định.

5. Sở Tài chính chủ trì tham mưu, hướng dẫn cơ chế, chính sách về tài chính, ngân sách, kế hoạch, đầu tư, cân đối, bố trí nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực khác bảo đảm cho việc triển khai, thực hiện Kế hoạch này.

6. Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 316-KH/UBND ngày 28/2/2025 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ và Chương trình hành động số 38-CTr/TU ngày 20/02/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể tại kế hoạch này, các sở, ban, ngành, địa phương chủ động đề xuất gửi Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Bộ KH&CN;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- UB Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, NCVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

PHỤ LỤC I**DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH***(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Quảng Bình)*

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
I	Nâng cao nhận thức, đột phá về đổi mới tư duy, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ, quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo, tạo xung lực mới, khí thế mới trong toàn xã hội về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
1	Hoàn thành tham mưu cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch của tỉnh triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 71/NQ-CP và Kế hoạch hành động số 206-KH/TU	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Kế hoạch của UBND tỉnh	5/2025
2	Xây dựng, cập nhật, điều chỉnh kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 71/NQ-CP, Kế hoạch hành động số 206-KH/TU và Kế hoạch của UBND tỉnh; trong đó cần xác định rõ các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể cho từng giai đoạn (đến năm 2030, 2035, 2040, đến năm 2045)	Các sở, ban, ngành, địa phương		Kế hoạch của sở, ban, ngành, địa phương	5/2025
3	Xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành và tổ chức triển khai chương trình tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng về nội dung Nghị quyết 57-NQ/TW, Nghị quyết số 71/NQ-CP, Kế hoạch hành động số 206-KH/TU và Kế	Sở Khoa học và Công nghệ	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy; các sở, ban,	Kế hoạch của UBND tỉnh	6/2025

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	hoạch của UBND tỉnh theo hướng: đa dạng hóa các hình thức, cụ thể hóa nội dung và có mục tiêu cụ thể		ngành, địa phương; Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Bình		
4	Xây dựng chương trình chuyên biệt về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên truyền hình, phát thanh và mạng xã hội	Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Bình, các địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, địa phương	Chương trình	Thường xuyên
5	Triển khai thực hiện quy định trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan nhà nước trực tiếp phụ trách, chỉ đạo xây dựng, ban hành và triển khai chương trình, kế hoạch, đề án, nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số	Các sở, ban, ngành, địa phương		Triển khai, thực hiện quy định	Thường xuyên
6	Triển khai đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ chuyển đổi số của cơ quan nhà nước, người đứng đầu và cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước sau khi Bộ Nội vụ ban hành Đề án	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ	Đánh giá, công bố	Định kỳ theo Đề án
7	Cụ thể hóa nhiệm vụ chuyển đổi số, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan, tổ chức	Các sở, ban, ngành, địa phương		Kế hoạch công tác	Thường xuyên

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
8	Phân đấu bố trí tỷ lệ phù hợp cán bộ có chuyên môn, kinh nghiệm về khoa học kỹ thuật trong đội ngũ lãnh đạo từng cơ quan, đơn vị nhà nước	Các sở, ban, ngành, địa phương		Có tỷ lệ phù hợp cán bộ có chuyên môn về khoa học kỹ thuật trong đội ngũ lãnh đạo	Thường xuyên
9	Triển khai ứng dụng các nền tảng đào tạo trực tuyến mở đại trà cung cấp miễn phí các kiến thức về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, kiến thức, kỹ năng số, công nghệ số cơ bản cho người dân, doanh nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Nền tảng đào tạo trực tuyến mở đại trà được triển khai	7/2025
10	Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức về kiến thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, công nghệ số cơ bản phục vụ chuyển đổi số	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ	Quyết định của cấp có thẩm quyền	Hàng năm
11	Xây dựng, triển khai chương trình, kế hoạch phát động phong trào học tập trên các nền tảng số để trở thành phong trào “Học tập số” kết hợp triển khai phong trào “Bình dân học vụ số” thường xuyên, liên tục, phổ cập,	Các sở, ban, ngành, địa phương	Ban Tuyên giáo - Dân vận Tỉnh ủy, Sở Khoa học và	Chương trình, kế hoạch và hoạt động	Thường xuyên

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	nâng cao kiến thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, công nghệ số cơ bản trong cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân		Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo	thực hiện	
12	Tuyên truyền, phổ biến, triển khai quy chế văn hóa số cộng đồng; kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy tắc ứng xử trên môi trường số của cán bộ, công chức, viên chức.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Khoa học và Công nghệ, Công an tỉnh; các sở, ban, ngành, địa phương	Hoạt động triển khai	Thường xuyên
13	Phát động phong trào thi đua trong toàn tỉnh để phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, sự tham gia tích cực của doanh nhân, doanh nghiệp và Nhân dân thực hiện thành công cuộc chuyển đổi số	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn bản hướng dẫn thực hiện	Hàng năm
14	Phát động phong trào phát minh, sáng chế, cải tiến kỹ thuật, sáng kiến nâng cao hiệu quả công tác, hiệu suất công việc trong mọi cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp	Các sở, ban, ngành, địa phương	Cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp	Văn bản, hoạt động	Thường xuyên
II	Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế; xoá bỏ mọi tư tưởng, quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
15	Rà soát, tham mưu, xây dựng, hoàn thiện các quy định	Các sở, ban,	Sở Tư pháp, Sở	Báo cáo rà	9/2025 và

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	pháp luật liên quan để tháo gỡ kịp thời các điểm nghẽn phục vụ hoạt động phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm hành lang pháp lý cho hoạt động của mọi ngành, lĩnh vực trên môi trường số	ngành, địa phương	Khoa học và Công nghệ	soát; trình ban hành hoặc ban hành văn bản mới, sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật liên quan	thường xuyên
16	Hướng dẫn triển khai, thực hiện cơ chế đặc thù về đầu tư, đầu tư công, mua sắm công các sản phẩm là kết quả của nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ số để đẩy nhanh chuyển đổi số tại tỉnh; cơ chế, chính sách cho phép doanh nghiệp nhà nước đánh giá tổng thể hiệu quả đầu tư nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, địa phương	Văn bản triển khai, hướng dẫn	Thường xuyên
17	Hướng dẫn triển khai, thực hiện các quy định cải cách về cơ chế tài chính trong thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đơn giản hóa tối đa hồ sơ, thủ tục quản lý sử dụng và thanh quyết toán đối với hoạt động nghiên cứu khoa học,	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, địa phương	Văn bản triển khai, hướng dẫn	Thường xuyên

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	phát triển công nghệ và chuyển đổi số, giao quyền tự chủ trong sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ				
18	Triển khai thực hiện chính sách bảo hộ sở hữu trí tuệ gắn với cơ chế chia sẻ lợi ích từ kết quả nghiên cứu, ứng dụng; các quy định về việc thành lập và sử dụng các quỹ đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp sáng tạo, ươm tạo công nghệ và chuyển đổi số; quỹ đầu tư cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số tại tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính	Văn bản, hoạt động triển khai, hướng dẫn	Thường xuyên
19	Rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước từ tỉnh đến xã, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong công tác quản lý nhà nước bảo đảm thống nhất, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ	Quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền về sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và bố trí cán bộ	Thường xuyên

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
20	Xây dựng, hoàn thiện, triển khai định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá lập dự toán chi phí các hoạt động liên quan đến chuyển đổi số, xây dựng, cập nhật, khai thác, sử dụng, bảo trì, bảo mật các cơ sở dữ liệu quốc gia thành phần, cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành, lĩnh vực	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành có liên quan	Văn bản ban hành hoặc hướng dẫn triển khai định mức, đơn giá	Thường xuyên
21	Xây dựng, triển khai các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Dữ liệu tại tỉnh	Công an tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, địa phương	Văn bản ban hành, triển khai, hướng dẫn	Thường xuyên
22	Rà soát, điều chỉnh các quy trình nội bộ để đáp ứng các quy định của Luật Giao dịch điện tử; thực hiện các biện pháp, giải pháp linh hoạt sáng tạo, hiệu quả cho phép sử dụng các giấy tờ điện tử tích hợp trên tài khoản định danh điện tử thay thế với giấy tờ giấy khi thực hiện các thủ tục hành chính; rà soát, thực hiện phương án cắt giảm các thành phần hồ sơ khi dữ liệu đã được số hóa	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh, Công an tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ	Các quy trình nội bộ của sở, ban, ngành, địa phương được ban hành	12/2025 và thường xuyên
23	Hoàn thành số hóa quy trình nghiệp vụ nội bộ, hồ sơ tài liệu, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực liên quan tới người dân, doanh nghiệp (đất	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh, Công an tỉnh,	Hoàn thành số hóa quy trình nghiệp vụ	9/2025 và thường xuyên

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	đai, tư pháp, y tế, giáo dục, lao động việc làm,...); tái sử dụng 100% dữ liệu đã số hóa		Sở Khoa học và Công nghệ	vụ nội bộ, hồ sơ tài liệu, kết quả giải quyết thủ tục hành chính	
24	Đẩy mạnh tái cấu trúc, đơn giản hóa quy trình, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến, nhất là đối với các thủ tục liên quan đến cư trú, hộ tịch, giấy phép lái xe, đất đai, doanh nghiệp; triển khai tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh.	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ	Thủ tục hành chính được tái cấu trúc, đơn giản hóa quy trình	12/2025 và thường xuyên
25	Xây dựng, công bố danh mục các dự án trọng điểm, các khu vực có tiềm năng để thu hút, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại tỉnh	Sở Tài chính	Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, địa phương	Danh mục, thông tin được công bố	Thường xuyên
26	Tăng tỷ lệ chi ngân sách, bố trí đủ nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ, hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu, quy	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban,	Hoạt động tham mưu phân bổ	Thường xuyên

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	định; lồng ghép với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội		ngành, địa phương	ngân sách; chương trình đầu tư; văn bản hướng dẫn	
27	Xây dựng chương trình đầu tư công về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số giai đoạn 2026 – 2030 và các giai đoạn tiếp theo	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, địa phương	Chương trình đầu tư công được ban hành	Năm 2026 và thường xuyên
III.	Tăng cường đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
28	Tham mưu xây dựng, triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển công nghệ và công nghiệp chiến lược quốc gia theo chỉ đạo của Trung ương và phù hợp với điều kiện của tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Kế hoạch của UBND tỉnh được ban hành, triển khai	Theo chỉ đạo của Trung ương
29	Triển khai phát triển mạng lưới kết nối các trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, tập trung vào các công nghệ chiến lược và chuyển đổi số.	Sở Khoa học, Công nghệ, thông, Sở Tài chính		Kết nối mạng lưới	2030
30	Triển khai các nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng	Các sở, ban,	Sở Khoa học	Hoạt động	Thường

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	chung của ngành, lĩnh vực, vùng theo danh mục đã được Trung ương ban hành bảo đảm hoạt động thống nhất, liên thông của các ngành, lĩnh vực trên môi trường số	ngành, địa phương	và Công nghệ	triển khai ứng dụng	xuyên
31	Xây dựng, triển khai kế hoạch phát triển kinh tế số, xã hội số với các mục tiêu được lượng hóa cụ thể	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ	Kế hoạch, hoạt động	Hàng năm
32	Tham mưu quy hoạch, kế hoạch tổng thể đầu tư phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại cho từng thời kỳ 10 năm, bảo đảm an toàn, an ninh, có tính dự phòng; lồng ghép quy hoạch tổng thể phát triển hạ tầng số vào quy hoạch tổng thể của tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành, địa phương	Quy hoạch, kế hoạch phát triển hạ tầng số được ban hành	Năm 2026 và thường xuyên
33	Công bố, triển khai danh mục các chương trình, nhiệm vụ, dự án về hợp tác công tư trong phát triển các hạ tầng số mới cần thiết cho chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Tài chính	Danh mục công bố, hoạt động triển khai	Thường xuyên
34	Phát triển hạ tầng viễn thông, Internet đáp ứng yêu cầu dự phòng, kết nối, an toàn, bền vững, hệ thống truyền dẫn dữ liệu qua vệ tinh, mạng cáp quang băng thông rộng tốc độ cao, mạng thông tin di động 5G và các thế hệ tiếp theo phủ sóng toàn tỉnh	Các doanh nghiệp viễn thông, internet	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, địa phương	Hạ tầng cung cấp dịch vụ phục vụ phát triển khoa học,	Thường xuyên

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
				công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
35	Phát triển hạ tầng vật lý số, hạ tầng tiện ích số và công nghệ số như dịch vụ cho chuyển đổi số, trọng tâm là các nền tảng số dùng chung cho nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, phục vụ các hoạt động thiết yếu của xã hội trên môi trường số.	Các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, địa phương	Hạ tầng tiện ích số và công nghệ số như dịch vụ cho chuyển đổi số được phát triển	Thường xuyên
36	Xây dựng, triển khai đề án, kế hoạch ứng dụng IoT trong một số ngành, lĩnh vực như sản xuất, thương mại, quản lý năng lượng, nông nghiệp, giao thông, y tế,...	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ; các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	Đề án, kế hoạch được ban hành	12/2025
37	Xây dựng kế hoạch và triển khai hạ tầng 5G, IoT trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Ban QL Khu kinh tế; các địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ; các doanh nghiệp	Kế hoạch được ban hành	12/2025

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
			ngiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin		
38	Cập nhật, công bố danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành, lĩnh vực; danh mục dữ liệu mở của tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Danh mục cơ sở dữ liệu và dữ liệu mở được cập nhật, công bố	Thường xuyên
39	Hoàn thành xây dựng và đưa vào khai thác hiệu quả các cơ sở dữ liệu quốc gia thành phần, cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành, lĩnh vực của tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội; kết nối, khai thác, chia sẻ hiệu quả dữ liệu giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị; triển khai các sáng kiến mở dữ liệu để người dân, doanh nghiệp khai thác, tạo giá trị mới, đổi mới sáng tạo. Trong đó có các cơ sở dữ liệu được xác định trong Nghị quyết số 71/NQ-CP, gồm:	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; các địa phương; các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	Hoàn thành xây dựng, kết nối, khai thác, chia sẻ dữ liệu	2025-2027
39.1	Cơ sở dữ liệu kinh tế công nghiệp và thương mại	Sở Công Thương			
39.2	Cơ sở dữ liệu kết cấu hạ tầng đường bộ	Sở Xây dựng			

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
39.3	Cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện	Sở Xây dựng			
39.4	Cơ sở dữ liệu nhà ở và thị trường bất động sản	Sở Xây dựng			
39.5	Cơ sở dữ liệu cấp nước sạch và thoát nước đô thị	Sở Xây dựng			
39.6	Cơ sở dữ liệu về năng lực hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân và tổ chức.	Sở Xây dựng			
39.7	Cơ sở dữ liệu về Phát triển đô thị	Sở Xây dựng			
39.8	Cơ sở dữ liệu về khu công nghiệp, khu kinh tế	Ban Quản lý khu kinh tế			
39.9	Cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch (thành phần)	Sở Tài chính			
39.10	Cơ sở tổng hợp về tài chính	Sở Tài chính			
39.11	Cơ sở dữ liệu về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Sở Tài chính			
39.12	Cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ			
39.13	Cơ sở dữ liệu về Giáo dục Mầm non - Phổ thông - Thường xuyên	Sở Giáo dục và Đào tạo			
39.14	Cơ sở dữ liệu cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Sở Giáo dục và Đào tạo			
39.15	Cơ sở dữ liệu học sinh, sinh viên giáo dục nghề nghiệp	Sở Giáo dục và Đào tạo			
39.16	Cơ sở dữ liệu nhà giáo giáo dục nghề nghiệp	Sở Giáo dục và			

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
		Đào tạo			
39.17	Cơ sở dữ về cán bộ, công chức, viên chức	Sở Nội vụ			
39.18	Cơ sở dữ liệu về Chính quyền địa phương và địa giới hành chính	Sở Nội vụ			
39.19	Cơ sở dữ liệu về Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Sở Nội vụ			
39.20	Cơ sở dữ liệu người lao động	Sở Nội vụ			
39.21	Cơ sở dữ liệu Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Sở Nội vụ			
39.22	Cơ sở dữ liệu giải quyết hưởng bảo hiểm thất nghiệp	Sở Nội vụ			
39.23	Cơ sở dữ liệu người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Sở Nội vụ			
39.24	Cơ sở dữ liệu tai nạn lao động	Sở Nội vụ			
39.25	Cơ sở dữ liệu ADN của liệt sĩ và thân nhân	Sở Nội vụ			
39.26	Cơ sở dữ liệu người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Sở Nội vụ			
39.26	Cơ sở dữ liệu cơ sở trợ giúp xã hội	Sở Y tế			
39.27	Cơ sở dữ liệu đối tượng trợ giúp xã hội	Sở Y tế			
39.28	Cơ sở dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo	Sở Y tế			
39.29	Cơ sở dữ liệu người khuyết tật	Sở Y tế			

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
39.30	Cơ sở dữ liệu người làm công tác xã hội	Sở Y tế			
39.31	Cơ sở dữ liệu quản lý trẻ em	Sở Y tế			
39.32	Cơ sở dữ liệu lĩnh vực dự phòng, HIV, AIDS	Sở Y tế			
39.33	Cơ sở dữ liệu lĩnh vực sức khỏe bà mẹ trẻ em/sức khỏe sinh sản	Sở Y tế			
39.34	Cơ sở dữ liệu môi trường cơ sở y tế	Sở Y tế			
39.35	Cơ sở dữ liệu về nhân lực y tế	Sở Y tế			
39.36	Cơ sở dữ liệu về khám, chữa bệnh	Sở Y tế			
39.37	Cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm	Sở Y tế			
39.38	Cơ sở dữ liệu thành phần nghề cá quốc gia (Vnfishbase)	Sở Nông nghiệp và Môi trường			
39.39	Cơ sở dữ liệu nuôi trồng thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường			
39.40	Cơ sở dữ liệu về giống cây trồng	Sở Nông nghiệp và Môi trường			
39.41	Cơ sở dữ liệu trồng trọt	Sở Nông nghiệp và Môi trường			

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
		trường			
39.42	Cơ sở dữ liệu khí tượng thuỷ văn	Sở Nông nghiệp và Môi trường			
39.43	Cơ sở dữ liệu môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường			
39.44	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia (thành phần)	Sở Nông nghiệp và Môi trường			
39.45	Cơ sở dữ liệu về khai thác sử dụng tài nguyên biển và hải đảo	Sở Nông nghiệp và Môi trường			
39.46	Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai (thành phần)	Bộ Nông nghiệp và Môi trường			
39.47	Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử (thành phần)	Sở Tư pháp			
39.48	Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp (thành phần)	Sở Tư pháp			
39.49	Cơ sở dữ liệu tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp			
39.50	Cơ sở dữ liệu xử lý vi phạm hành chính	Sở Tư pháp			
39.51	Cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm	Sở Tư pháp			

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
39.52	Cơ sở dữ liệu Thành tích thể thao	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
39.53	Cơ sở dữ liệu Sản phẩm quảng cáo	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
39.54	Cơ sở dữ liệu Phòng chống bạo lực gia đình	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
39.55	Cơ sở dữ liệu Hiện vật (Hệ thống thông tin quản lý hiện vật)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
39.56	Cơ sở dữ liệu Di sản văn hóa phi vật thể (hệ thống thông tin quản lý di sản văn hóa phi vật thể)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
39.57	Cơ sở dữ liệu Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
39.58	Cơ sở dữ liệu về các dân tộc thiểu số	Sở Dân tộc và Tôn giáo			
39.59	Cơ sở dữ liệu về Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo			

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
39.60	Cơ sở dữ liệu về đào tạo, bồi dưỡng lĩnh vực dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng	Sở Dân tộc và Tôn giáo			
39.61	Cơ sở dữ liệu về kết quả khoa học, công nghệ lĩnh vực dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng	Sở Dân tộc và Tôn giáo			
40	Nâng cấp, phát triển Trung tâm dữ liệu điện tử và Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh; rà soát tổ chức gửi đặt một số hệ thống thông tin quan trọng của tỉnh lên Trung tâm dữ liệu quốc gia do Bộ Công an quản lý	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương; các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	Trung tâm dữ liệu điện tử của tỉnh được nâng cấp, phát triển; các HTTT quan trọng được di chuyển, gửi đặt lên Trung tâm dữ liệu quốc gia do Bộ Công an quản lý	2025-2027 và thường xuyên
41	Nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số và Đề án đáp ứng yêu cầu tại các văn bản số 1552/BTTTT-TTH và 708/BTTTT-CATTT của Bộ Thông tin và Truyền thông, bảo đảm an toàn thông	Các sở, ban, ngành, địa phương	Công an tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ; các doanh	Hạ tầng công nghệ thông tin được nâng	6/2025 và thường xuyên

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	tin trong kết nối, khai thác dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư		ngành viễn thông, internet, công nghệ thông tin	cấp, hoàn thiện đáp ứng yêu cầu	
42	Phát triển hạ tầng số phục vụ ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số toàn diện lĩnh vực giáo dục và đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo; các trường đại học, cao đẳng, cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Đề án, dự án được xây dựng và triển khai, hoàn thành	2025-2027 và thường xuyên
43	Phát triển hạ tầng số phục vụ ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số toàn diện lĩnh vực y tế	Sở Y tế; các bệnh viện, cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Đề án, dự án được xây dựng và triển khai, hoàn thành	2025-2027 và thường xuyên
44	Thực thi đầy đủ các chiến lược, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dữ liệu trong các ngành, lĩnh vực	Các sở, ban, ngành, địa phương	Công an tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ	Hoạt động thực thi, tuân thủ	Thường xuyên
45	Đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong các giải pháp phát triển các ứng dụng công nghệ số trong ngành, lĩnh vực, địa phương, gắn với công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ; các doanh nghiệp viễn	Hoạt động ứng dụng hiệu quả	Thường xuyên

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
			thông, internet, công nghệ thông tin		
46	Tổ chức ứng dụng trí tuệ nhân tạo dựa trên dữ liệu lớn trong các ngành, lĩnh vực quan trọng theo Đề án của Chính phủ	Các sở, ban, ngành thuộc ngành, lĩnh vực theo Đề án	Sở Khoa học và Công nghệ; các địa phương; các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	Hoạt động ứng dụng hiệu quả	Thường xuyên
IV	Phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
47	Tập trung nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực đã được phê duyệt	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ	Hoạt động thực hiện	Thường xuyên
48	Thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng cường giáo dục và hướng nghiệp STEM, thu hút học sinh giỏi theo học	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các địa phương	Hoạt động thực hiện	Thường xuyên

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	các ngành STEM; xây dựng và triển khai các chính sách phát hiện và bồi dưỡng tài năng STEM từ sớm, quy hoạch và đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống trường chuyên, trường năng khiếu về khoa học tự nhiên				
49	Triển khai thực hiện Đề án của Chính phủ về nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030, đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh mới; triển khai Khung chiến lược giáo dục đại học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Quảng Bình		Hoạt động thực hiện Đề án, triển khai Khung chiến lược	Thường xuyên
50	Triển khai các chương trình đào tạo kỹ sư, thạc sĩ và tiến sĩ tài năng trong các ngành khoa học cơ bản, các ngành kỹ thuật và công nghệ then chốt phục vụ phát triển công nghệ chiến lược; các chương trình đào tạo, đào tạo lại đội ngũ kỹ thuật viên, đào tạo nghề chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao.	Trường Đại học Quảng Bình, các trường cao đẳng nghề trên địa bàn tỉnh		Hoạt động thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; yêu cầu và nhu cầu của tỉnh	Thường xuyên
51	Triển khai đổi mới chương trình đào tạo, đa dạng hóa phương thức tổ chức đào tạo các ngành STEM; xây	Sở Giáo dục và Đào tạo,	Các địa phương; Sở	hướng dẫn của Bộ	Thường xuyên

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	dựng, triển khai nền tảng giáo dục, đào tạo trực tuyến theo tiêu chuẩn quốc tế, phát triển mô hình giáo dục đại học số kết hợp ứng dụng các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo, không gian ảo.	Trường Đại học Quảng Bình	Khoa học và Công nghệ; các doanh nghiệp công nghệ	Giáo dục và Đào tạo; yêu cầu và nhu cầu của tỉnh	
52	Triển khai thực hiện Đề án của Chính phủ phát triển, trọng dụng nhân tài, nhân lực chất lượng cao, nhất là cán bộ chuyên gia đầu ngành phục vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia để triển khai Chiến lược quốc gia về thu hút, trọng dụng nhân tài đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ	Hoạt động thực hiện Đề án	Thường xuyên
53	Rà soát, xây dựng, triển khai chính sách thu hút, tuyển dụng và đãi ngộ nhân lực chuyển đổi số, lực lượng chuyên trách bảo đảm an toàn, an ninh mạng làm việc tại các cơ quan nhà nước, đảm bảo đủ về số lượng, chất lượng, phù hợp theo đặc thù lĩnh vực, vùng, miền	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Công an tỉnh	Hoạt động rà soát, xây dựng, triển khai chính sách	2025-2026
54	Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo để góp phần tạo nguồn, phát triển nhân lực chất lượng cao, nhân tài	Sở Giáo dục và Đào tạo; các trường đại học cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi	Thường xuyên

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
				Số	
V	Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh				
55	Xây dựng, triển khai kế hoạch phát triển chính quyền số với các mục tiêu được lượng hóa cụ thể	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ	Kế hoạch, hoạt động	Hàng năm
56	Đẩy mạnh thực hiện Đề án chuyển đổi số trong cơ quan Đảng theo Quyết định số 204-QĐ/TW ngày 29/11/2024 của Ban Bí thư.	Cơ quan Đảng các cấp	Sở Khoa học và Công nghệ, Công an tỉnh	Hoạt động chuyển đổi số được triển khai	2025 và thường xuyên
57	Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ để xây dựng các cơ sở khoa học nhằm trợ giúp việc ra quyết định trong hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ; các doanh nghiệp, đơn vị khoa học, công nghệ	Hoạt động ứng dụng KHCN	Thường xuyên
58	Phối hợp với các cơ quan Đảng, Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân tại tỉnh triển khai, thực	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ	Hoạt động phối hợp	Thường xuyên

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	hiện các quy định về đảm bảo liên thông, đồng bộ, bí mật nhà nước trong hoạt động chuyển đổi số của cả hệ thống chính trị				
59	Xây dựng, phát triển Trung tâm giám sát, điều hành thông minh - IOC tỉnh, có kết nối đến cấp xã				
59.1	Xây dựng cơ bản nền tảng tổng hợp, phân tích, biểu diễn dữ liệu của tỉnh (phần mềm lõi IOC cấp tỉnh) <i>(Theo Đề án thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số và kết nối Đề án 06 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đến năm 2025 tại Quyết định số 3522/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 của UBND tỉnh)</i>	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương; các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	Nền tảng được xây dựng giai đoạn đầu	2025
59.2	Hoàn thiện phần mềm cơ sở dữ liệu đang hoạt động, vận hành (tại Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh theo Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 01/10/2024 của UBND tỉnh) và tổ chức kết nối, chia sẻ dữ liệu với nền tảng tổng hợp, phân tích, biểu diễn dữ liệu của tỉnh <i>(Theo Đề án thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số và kết nối Đề án 06 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đến năm 2025 tại Quyết định số 3522/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 của UBND tỉnh)</i>	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ; các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	Dự kiến 18 CSDL được hoàn thiện, kết nối	2025

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
59.3	Phát triển nền tảng lõi và bổ sung việc kết nối, chia sẻ dữ liệu cho IOC tỉnh; hoàn thiện việc kết nối đến cấp xã để khai thác	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương; các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	IOC tỉnh được nâng cấp và bổ sung các kết nối	Thường xuyên
60	Xây dựng, triển khai Bản đồ số kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Bình cung cấp thông tin, số liệu trực quan phục vụ cơ quan nhà nước, người dân, doanh nghiệp và thu hút đầu tư				
60.1	Xây dựng, triển khai Khung hệ thống bản đồ số kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Bình, tích hợp với IOC tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nông nghiệp và Môi trường (cung cấp, chia sẻ bản đồ nền địa lý, hành chính của tỉnh); các sở, ban, ngành, địa phương; các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	Khung bản đồ số được xây dựng và tích hợp với IOC tỉnh	2025-2026

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
			nghệ thông tin		
60.2	Xây dựng, hoàn thiện, tổ chức kết nối, bổ sung các lớp dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, lĩnh vực lên Bản đồ số kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Bình	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ; các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	Các lớp dữ liệu bản đồ chuyên ngành, lĩnh vực được bổ sung lên bản đồ số, cập nhật dữ liệu thường xuyên (từ các sở, ban, ngành, địa phương)	Thường xuyên
61	Xây dựng, phát triển Hệ thống quản lý, khai thác camera giám sát dùng chung của tỉnh				
61.1	Xây dựng Hệ thống quản lý, khai thác camera giám sát dùng chung của tỉnh có kết nối, chia sẻ dữ liệu với Trung tâm giám sát điều hành thông minh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	Hệ thống được xây dựng, tích hợp	2025-2026 và nâng cấp, mở rộng thường xuyên
61.2	Tổ chức kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu từ hệ thống	Các sở, ban,	Sở Khoa học	Hệ thống	Thường

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	camera các sở, ban, ngành, địa phương; và ngược lại triển khai hỗ trợ phân tích, chia sẻ dữ liệu cho các ngành, địa phương để khai thác, sử dụng theo yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ riêng (như giám sát an ninh trật tự, quản lý giao thông, quản lý khoáng sản, môi trường, cảnh báo cháy rừng, quản lý sự kiện đông người, quản lý bãi biển...)	ngành, địa phương	và Công nghệ; các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	camera sở, ban, ngành, địa phương được kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu phục vụ theo nhu cầu khác nhau	xuyên
62	Xây dựng, triển khai ứng dụng Nền tảng quản lý và giám sát thông tin không gian địa lý trực tuyến phục vụ các ngành Xây dựng và Quản lý đô thị; Kế hoạch đầu tư; Nông nghiệp (<i>giúp phát hiện, định vị và giám sát: Hiện trạng sử dụng đất, khu vực thu hút đầu tư, khu vực khai thác khoáng sản...; các biến động xây dựng, tiến độ dự án, thay đổi diện tích rừng và vùng sản xuất tập trung...; cảnh báo công trình xây dựng trái quy hoạch, lấn chiếm rừng...</i>)	Sở Xây dựng, Sở Tài chính; Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND cấp huyện, cấp xã	Sở Khoa học và Công nghệ; các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	Hệ thống được xây dựng hoặc triển khai ứng dụng theo hình thức thuê dịch vụ	2025-2026 và nâng cấp, mở rộng thường xuyên
63	Xây dựng Kế hoạch nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình; cung cấp dịch vụ số mới được cá nhân hóa, dựa trên dữ liệu cho người dân	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Kế hoạch của UBND tỉnh	Hàng năm

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	và doanh nghiệp; cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính				
64	Xây dựng, triển khai kế hoạch để mỗi người dân có danh tính số, phương tiện số, kỹ năng số và tài khoản số, hình thành công dân số	UBND cấp huyện, cấp xã	Công an tỉnh, Ngân hàng Nhà nước Khu vực 8, Sở Khoa học và Công nghệ; các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	Kế hoạch và hoạt động triển khai	Hàng năm
65	Lập kế hoạch và triển khai giải pháp hỗ trợ, bảo vệ người dân trên không gian mạng ở mức cơ bản, tạo lập niềm tin số theo hướng dẫn của Trung ương	Công an tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, địa phương; các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin	Kế hoạch và hoạt động phối hợp thực hiện	Hàng năm
66	Xây dựng, triển khai các đề án, dự án chuyển đổi số trong lĩnh vực Văn hóa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Khoa học và Công nghệ;	Đề án, dự án được	2025-2027 và thường

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
		lịch	các sở, ban, ngành, địa phương; các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	xây dựng và triển khai, hoàn thành	xuyên
67	Xây dựng, triển khai nền tảng số nhằm giám sát, thu thập dữ liệu lĩnh vực tài nguyên, môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ; các địa phương; các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	Các hệ thống, nền tảng số được triển khai	2025-2027 và thường xuyên

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
68	Triển khai các ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ phân tích, cảnh báo thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ; các địa phương; các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	Các ứng dụng, nền tảng số ứng dụng AI được triển khai	2025-2027 và thường xuyên
69	Thúc đẩy nông nghiệp công nghệ cao, thông minh, tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo, hướng đến phát triển xanh, bền vững.	Các địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ; các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	Hoạt động thúc đẩy, hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao, thông minh	Thường xuyên
70	Xây dựng, triển khai các đề án, dự án chuyển đổi số trong hoạt động xây dựng, quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng xây dựng, giao thông, các hệ thống giao thông thông minh	Sở Xây dựng	Sở Khoa học và Công nghệ; các địa phương; các doanh nghiệp	Đề án, dự án được xây dựng và triển khai, hoàn	2025-2027 và thường xuyên

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
			viễn thông, internet, công nghệ thông tin	thành	
71	Xây dựng, triển khai các đề án, dự án chuyển đổi số ngành Công Thương; thúc đẩy phát triển toàn diện thương mại điện tử, hiện đại hóa xúc tiến thương mại và khuyến công, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng thị trường; hướng dẫn, hỗ trợ hoạt động triển khai hợp đồng thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh	Sở Công Thương	Sở Khoa học và Công nghệ; các địa phương; các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	Kế hoạch, Đề án, dự án được xây dựng và triển khai, hoàn thành	2025-2027 và thường xuyên
72	Hoàn thành việc triển khai các nhiệm vụ phục vụ chuyển đổi số, bảo đảm kết nối với Đề án 06 về phát triển kinh tế đêm theo chỉ đạo, yêu cầu của Trung ương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Tài chính, các địa phương	Công an tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ; các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	Tổ chức triển khai, bảo đảm kết nối Đề án 06	9/2025 và thường xuyên
73	Triển khai các giải pháp, công cụ để giám sát cơ sở khám chữa bệnh thực hiện liên thông dữ liệu Sở sức khỏe điện tử, Giấy chuyển tuyến, Giấy hẹn khám lại, Kết quả xét nghiệm; đề cơ sở khám chữa bệnh, bác sĩ	Sở Y tế	Công an tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ; các doanh nghiệp	Giải pháp, công cụ được triển khai	5/2025 và thường xuyên

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	khai thác thông tin Sổ sức khỏe trên VNeID trực tiếp từ phần mềm của cơ sở khám chữa bệnh (theo chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Y tế)		ng nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin		
74	Tập trung số hoá dữ liệu, khai thác ứng dụng cắt giảm thủ tục hành chính - không phụ thuộc các ngành, trọng tâm là lĩnh vực tư pháp, giáo dục, y tế, đất đai	Sở Tư pháp, Sở Giáo dục và Đạo tạo, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường; các địa phương	Công an tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ	Dữ liệu các lĩnh vực tư pháp, giáo dục, y tế, đất đai được tạo lập, số hóa	2025 và thường xuyên
75	Triển khai Đề án Nâng cao năng lực số cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương	Sở Dân tộc và Tôn giáo; các địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ, Công an tỉnh	Đề án được triển khai tại tỉnh	9/2026 và thường xuyên
76	Xây dựng, nâng cấp Trung tâm an toàn, an ninh mạng của tỉnh thuộc Công an tỉnh đảm bảo việc kết nối, giám sát trên diện rộng tại hệ thống thông tin quan trọng của các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan, doanh nghiệp	Công an tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, địa phương; các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	Trung tâm an toàn, an ninh mạng của tỉnh được xây dựng, nâng cấp và khai thác hiệu quả	2025-2026 và thường xuyên

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
77	Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị, địa phương xác định cấp độ và triển khai phương án bảo đảm ATTT theo cấp độ cho hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý; tổ chức diễn tập thực chiến về ATTT mạng; điều phối hoạt động ứng cứu sự cố ATTT mạng trên địa bàn tỉnh	Công an tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, địa phương; các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	Văn bản ban hành, triển khai, hướng dẫn	2025-2026 và hàng năm
78	Xây dựng, triển khai các cơ chế, biện pháp, nền tảng số để ngăn chặn, đấu tranh hiệu quả đối với tội phạm lĩnh vực chuyên đổi số, tội phạm lợi dụng không gian mạng; xây dựng, củng cố các lực lượng nòng cốt về an toàn, an ninh mạng	Công an tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2026 và thường xuyên
VI	Thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong doanh nghiệp				
79	Triển khai thực hiện các chính sách ưu đãi, khuyến khích các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh đầu tư cho chuyển đổi số, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, đổi mới công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, quản trị doanh nghiệp	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Hội doanh nghiệp, Liên minh hợp tác	Hoạt động triển khai	Thường xuyên

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
			xã tỉnh		
80	Hướng dẫn triển khai bộ tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền ban hành	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn bản, hoạt động hướng dẫn	Thường xuyên
81	Triển khai các chương trình hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh, hợp tác xã chuyển đổi số	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Hội doanh nghiệp, Liên minh hợp tác xã tỉnh; các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	Chương trình được ban hành, triển khai	Hàng năm
82	Công bố danh mục các bài toán lớn về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh để các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam tham gia giải quyết	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương; Cổng TTĐT tỉnh	Các bài toán được công bố trên Cổng TTĐT tỉnh	Hàng năm
83	Triển khai cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp công nghệ số, tổ chức, cá nhân có năng lực, thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm về chuyển đổi số tại tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương; các	Văn bản, hoạt động triển khai	Thường xuyên

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
			doanh nghiệp công nghệ số		
84	Triển khai chính sách khuyến khích tinh thần khởi nghiệp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, cùng với chính sách hỗ trợ khởi nghiệp và thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước khởi nghiệp tại tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành, địa phương	Văn bản, hoạt động triển khai	Thường xuyên
85	Triển khai bộ tiêu chí đánh giá và công cụ đánh giá trực tuyến hiệu quả đầu tư cho chuyển đổi số theo hướng dẫn của Trung ương	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành, địa phương	Văn bản, hoạt động triển khai	Thường xuyên
86	Tham mưu xây dựng, triển khai chương trình, kế hoạch thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số bao gồm đưa sản phẩm lên môi trường số; trang bị kỹ năng số cho người dân, cung cấp các tiện ích để người dân giao dịch trên môi trường số, tạo lập niềm tin số	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương; các doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	Chương trình, kế hoạch của UBND tỉnh được ban hành, triển khai	9/2026
87	Tham mưu xây dựng, triển khai chương trình, kế hoạch đẩy mạnh sản xuất thông minh, chuyển đổi số trong các lĩnh vực trọng điểm như nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, tài chính, giáo dục, y tế, giao thông, xây dựng, logistics, du lịch,...	Các sở chuyên ngành	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính; các địa phương; các	Chương trình, kế hoạch của UBND tỉnh được ban	6/2025

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
			doanh nghiệp viễn thông, internet, công nghệ thông tin	hành, triển khai	
VII.	Tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
88	Đẩy mạnh hợp tác, học tập kinh nghiệm trong nước, quốc tế trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, kịp thời ứng dụng các thành tựu, kinh nghiệm trong nước, quốc tế phù hợp với thực tiễn và điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của Việt Nam, của tỉnh Quảng Bình	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ, Văn phòng UBND tỉnh	Chương trình, kế hoạch, hoạt động	Thường xuyên
89	Triển khai đẩy mạnh quảng bá thương hiệu quốc gia, thương hiệu của tỉnh về đổi mới sáng tạo	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, địa phương; các doanh nghiệp	Chương trình, kế hoạch, hoạt động	Thường xuyên
90	Tham gia hoạt động định hình các khuôn khổ, quy tắc, quản trị về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong các cơ chế hợp tác đa phương; các cơ chế, sáng kiến hợp tác về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, địa phương; các doanh nghiệp	Các hoạt động hợp tác	Thường xuyên

PHỤ LỤC II**PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ THEO DÕI, TỔNG HỢP, ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW, NGHỊ QUYẾT SỐ 71/NQ-CP VÀ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG SỐ 206-CTr/TU**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Quảng Bình)

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả yêu cầu	Cơ quan chủ trì theo dõi, tổng hợp, đánh giá
	Đến năm 2025			
1	Phát triển hạ tầng			
1.1	Tỷ lệ phủ sóng 5G trên địa bàn	%	≥ 50	Sở Khoa học và Công nghệ
1.2	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng rộng cố định với tốc độ trên 01 Gb/s	%	≥ 60	Sở Khoa học và Công nghệ
1.3	Trung tâm an ninh mạng cấp tỉnh (hoặc thuê dịch vụ giám sát an toàn thông tin), giám sát, ứng cứu sự cố cho toàn hệ thống	Có/Không	Có	Công an tỉnh
2	Phát triển nguồn lực			
2.1	Bảo đảm tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt mức theo phân bổ ngân sách Trung ương và điều kiện thực tiễn của tỉnh	Bảo đảm/Không bảo đảm	Bảo đảm	Sở Tài chính
2.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản.	%	≥ 80	Sở Nội vụ
2.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp tỉnh được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản	%	100	Sở Nội vụ
2.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành	%	80	Sở Khoa học và Công nghệ
2.5	Tỷ lệ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo	%	80	Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bảo hiểm xã hội

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả yêu cầu	Cơ quan chủ trì theo dõi, tổng hợp, đánh giá
	dục, bảo hiểm, giao thông			tỉnh, Sở Xây dựng
2.6	Số lượng người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân	Người	≥ 07	Sở Khoa học và Công nghệ
3	<i>Phát triển khoa học, công nghệ</i>			
3.1	Số lượng cán bộ nghiên cứu khoa học, công nghệ toàn tỉnh	Người	≥ 300	Sở Khoa học và Công nghệ
3.2	Số lượng doanh nghiệp khoa học, công nghệ trên địa bàn	DN	≥ 3	Sở Khoa học và Công nghệ
3.3	Số lượng tổ chức khoa học, công nghệ công lập trực thuộc tỉnh	TC	≥ 4	Sở Khoa học và Công nghệ
3.4	Số lượng nhiệm vụ khoa học, công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu	NV	≥ 15	Sở Khoa học và Công nghệ
3.5	Số lượng nhiệm vụ khoa học, công nghệ cấp tỉnh triển khai	NV	≥ 20	Sở Khoa học và Công nghệ
3.6	Tỷ lệ kết quả khoa học, công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu	%	≥ 40	Sở Khoa học và Công nghệ
3.7	Số lượng đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích)	Đơn	≥ 2	Sở Khoa học và Công nghệ
3.8	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất, kinh doanh.	%	≥ 2	Sở Khoa học và Công nghệ
3.9	Số lượng bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI)	Bài	≥ 40	Sở Khoa học và Công nghệ
3.10	Phần đầu có công trình đạt giải thưởng khoa học và công nghệ quốc gia, khu vực	Công trình	≥ 01	Sở Khoa học và Công nghệ
3.11	Ứng dụng AI, IoT, Big Data... trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất	Có/Không	Có	Sở Khoa học và Công nghệ

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả yêu cầu	Cơ quan chủ trì theo dõi, tổng hợp, đánh giá
	lượng cuộc sống người dân			
4	<i>Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo</i>			
4.1	Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	DN	≥ 50	Sở Khoa học và Công nghệ
4.2	Số lượng vườn ươm, trung tâm được bổ sung chức năng đổi mới sáng tạo	Vườn, Trung tâm	01	Sở Khoa học và Công nghệ
4.3	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh	%	≥ 15	Sở Khoa học và Công nghệ
4.4	Số lượng sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa	Sản phẩm	≥ 15	Sở Khoa học và Công nghệ
4.5	Số lượng dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh	Dự án	≥ 5	Sở Khoa học và Công nghệ
4.6	Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh	Sáng chế, giải pháp	≥ 2	Sở Khoa học và Công nghệ
4.7	Số lượng bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo	Bài	≥ 50	Sở Khoa học và Công nghệ
4.8	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với các viện/trường	%	≥ 3	Sở Khoa học và Công nghệ
4.9	Số lượng sáng kiến trong khu vực công được công nhận	Sáng kiến	≥ 30	Sở Khoa học và Công nghệ
5	<i>Phát triển chuyển đổi số</i>			
5.1	Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh	Điểm (khung 1,0)	$\geq 0,6$	Sở Khoa học và Công nghệ
5.2	Tỷ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa Trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền	%	≥ 70	Văn phòng UBND tỉnh
5.3	Tỷ lệ thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến	%	100	Văn phòng UBND tỉnh

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả yêu cầu	Cơ quan chủ trì theo dõi, tổng hợp, đánh giá
5.4	Tỷ lệ giao dịch hành chính thuộc diện “phi tiếp xúc”	%	≥ 70	Văn phòng UBND tỉnh
5.5	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	%	≥ 70	Văn phòng UBND tỉnh
5.6	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện	%	≥ 80	Văn phòng UBND tỉnh
5.7	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến	%	≥ 70	Văn phòng UBND tỉnh
5.8	Tỉ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	≥ 65	Văn phòng UBND tỉnh
5.9	Tỷ lệ hệ thống thông tin của tỉnh được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây	%	≥ 40	Sở Khoa học và Công nghệ
5.10	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa và liên thông với Trung ương	%	≥ 50	Sở Khoa học và Công nghệ
5.11	Tỷ lệ dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với trực liên thông dữ liệu cấp tỉnh	%	≥ 60	Sở Khoa học và Công nghệ
5.12	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số	%	≥ 30	Sở Khoa học và Công nghệ
5.13	Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID)	%	≥ 50	Công an tỉnh
5.14	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	%	≥ 95	Ngân hàng Nhà nước Khu vực 8
5.15	Tỉ lệ người dân có Sổ sức khỏe điện tử	%	≥ 85	Sở Y tế
5.16	Tỷ lệ đảng ủy xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất	%	≥ 60	Văn phòng Tỉnh ủy
5.17	Tỷ lệ chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất	%	≥ 60	Sở Khoa học và Công nghệ

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả yêu cầu	Cơ quan chủ trì theo dõi, tổng hợp, đánh giá
5.18	Quy mô kinh tế số	% GRDP	10	Sở Khoa học và Công nghệ
	Đến năm 2030			
1	Phát triển hạ tầng			
1.1	Tỷ lệ phủ sóng 5G trên địa bàn	%	≥ 95	Sở Khoa học và Công nghệ
1.2	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng rộng cố định với tốc độ trên 01 Gb/s	%	≥ 97	Sở Khoa học và Công nghệ
2	Phát triển nguồn lực			
2.1	Bảo đảm ≥ 1,5% tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt 3% GRDP	Bảo đảm/Không bảo đảm	Bảo đảm	Sở Tài chính
2.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản.	%	100	Sở Nội vụ
2.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
2.4	Tỷ lệ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông	%	90	Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Xây dựng
2.5	Số lượng người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân	Người	≥ 12	Sở Khoa học và Công nghệ
3	Phát triển khoa học, công nghệ			
3.1	Số lượng cán bộ nghiên cứu khoa học, công nghệ toàn tỉnh	Người	≥ 600	Sở Khoa học và Công nghệ
3.2	Số lượng doanh nghiệp khoa học, công nghệ trên địa bàn	DN	≥ 10	Sở Khoa học và Công nghệ

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả yêu cầu	Cơ quan chủ trì theo dõi, tổng hợp, đánh giá
3.3	Số lượng tổ chức khoa học, công nghệ công lập trực thuộc tỉnh	TC	≥ 5	Sở Khoa học và Công nghệ
3.4	Số lượng nhiệm vụ khoa học, công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu mỗi năm	NV	≥ 40	Sở Khoa học và Công nghệ
3.5	Số lượng nhiệm vụ khoa học, công nghệ cấp tỉnh triển khai mỗi năm	NV	≥ 50	Sở Khoa học và Công nghệ
3.6	Tỷ lệ kết quả khoa học, công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu mỗi năm	%	≥ 60	Sở Khoa học và Công nghệ
3.7	Số lượng đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) mỗi năm	Đơn	≥ 5	Sở Khoa học và Công nghệ
3.8	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất, kinh doanh.	%	≥ 10	Sở Khoa học và Công nghệ
3.9	Số lượng bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI) mỗi năm	Bài	≥ 50	Sở Khoa học và Công nghệ
3.10	Số lượng công trình đạt giải thưởng khoa học và công nghệ quốc gia, khu vực mỗi năm	Công trình	≥ 2	Sở Khoa học và Công nghệ
3.11	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng AI, IoT, Big Data,... trong quản lý môi trường, đô thị thông minh và các lĩnh vực trọng điểm để phát triển kinh tế xã hội; nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.	Có/Không	Có	Sở Khoa học và Công nghệ
4	<i>Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo</i>			
4.1	Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	DN	≥ 150	Sở Khoa học và Công nghệ
4.2	Số lượng vườn ươm, trung tâm được bổ sung chức năng đổi	Vườn, Trung tâm	≥ 3	Sở Khoa học và Công nghệ

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả yêu cầu	Cơ quan chủ trì theo dõi, tổng hợp, đánh giá
	mới sáng tạo			
4.3	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh	%	≥ 20	Sở Khoa học và Công nghệ
4.4	Số lượng sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa mỗi năm	Sản phẩm	≥ 40	Sở Khoa học và Công nghệ
4.5	Số lượng dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh mỗi năm	Dự án	≥ 30	Sở Khoa học và Công nghệ
4.6	Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh	Sáng chế, giải pháp	≥ 5	Sở Khoa học và Công nghệ
4.7	Số lượng bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo mỗi năm	Bài	≥ 150	Sở Khoa học và Công nghệ
4.8	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với các viện/trường	%	≥ 10	Sở Khoa học và Công nghệ
4.9	Số lượng sáng kiến trong khu vực công được công nhận mỗi năm	Sáng kiến	≥ 70	Sở Khoa học và Công nghệ
5	<i>Phát triển chuyển đổi số</i>			
5.1	Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh	Điểm (khung 1,0)	$\geq 0,75$	Sở Khoa học và Công nghệ
5.2	Tỷ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa Trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền	%	100	Văn phòng UBND tỉnh
5.3	Tỷ lệ thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến	%	100	Văn phòng UBND tỉnh
5.4	Tỷ lệ giao dịch hành chính thuộc diện “phi tiếp xúc”	%	100	Văn phòng UBND tỉnh
5.5	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	%	100	Văn phòng UBND tỉnh
5.6	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến	%	100	Văn phòng

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả yêu cầu	Cơ quan chủ trì theo dõi, tổng hợp, đánh giá
	toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện			UBND tỉnh
5.7	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến	%	≥ 85	Văn phòng UBND tỉnh
5.8	Tỉ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	≥ 80	Văn phòng UBND tỉnh
5.8	Tỷ lệ hệ thống thông tin của tỉnh được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây	%	≥ 70	Sở Khoa học và Công nghệ
5.9	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa và liên thông với Trung ương	%	≥ 80	Sở Khoa học và Công nghệ
5.10	Tỷ lệ dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với với nền tảng chia sẻ LGSP	%	≥ 85	Sở Khoa học và Công nghệ
5.11	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số	%	≥ 60	Sở Khoa học và Công nghệ
5.12	Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID)	%	≥ 80	Công an tỉnh
5.13	Tỷ lệ người dân trưởng thành có chữ ký số	%	≥ 40	Sở Khoa học và Công nghệ
5.14	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	%	100	Ngân hàng Nhà nước Khu vực 8
5.15	Tỉ lệ người dân có Sổ sức khỏe điện tử	%	≥ 95	Sở Y tế
5.16	Các cơ quan đảng trong tỉnh hoàn thành tốt mục tiêu của Đề án Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng và Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Đề án Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng tỉnh	Hoàn thành/Không hoàn thành	Hoàn thành	Văn phòng Tỉnh ủy
5.17	Tỷ lệ đảng ủy xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều	%	≥ 90	Văn phòng Tỉnh ủy

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả yêu cầu	Cơ quan chủ trì theo dõi, tổng hợp, đánh giá
	hành thống nhất			
5.18	Tỷ lệ chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất	%	≥ 90	Sở Khoa học và Công nghệ
5.19	Quy mô kinh tế số	% GRDP	20	Sở Khoa học và Công nghệ
	Đến năm 2035			
1	<i>Phát triển hạ tầng</i>			
1.1	Tỷ lệ phủ sóng 6G trên địa bàn	%	50	Sở Khoa học và Công nghệ
2	<i>Phát triển nguồn lực</i>			
2.1	Bảo đảm ≥ 2% tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt 3% GRDP.	Bảo đảm/Không bảo đảm	Bảo đảm	Sở Tài chính
2.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản.	%	100	Sở Nội vụ
2.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
2.4	Tỷ lệ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông	%	95	Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Xây dựng
2.5	Số lượng người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân	Người	≥ 20	Sở Khoa học và Công nghệ
3	<i>Phát triển khoa học, công nghệ</i>			
3.1	Số lượng cán bộ nghiên cứu khoa học, công nghệ toàn tỉnh	Người	≥ 1.200	Sở Khoa học và Công nghệ
3.2	Số lượng doanh nghiệp khoa	DN	≥ 30	Sở Khoa học và

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả yêu cầu	Cơ quan chủ trì theo dõi, tổng hợp, đánh giá
	học, công nghệ trên địa bàn			Công nghệ
3.3	Số lượng tổ chức khoa học, công nghệ công lập trực thuộc tỉnh	TC	≥ 6	Sở Khoa học và Công nghệ
3.4	Số lượng nhiệm vụ khoa học, công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu mỗi năm	NV	≥ 80	Sở Khoa học và Công nghệ
3.5	Số lượng nhiệm vụ khoa học, công nghệ cấp tỉnh triển khai mỗi năm	NV	≥ 80	Sở Khoa học và Công nghệ
3.6	Tỷ lệ kết quả khoa học, công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu mỗi năm	%	≥ 75	Sở Khoa học và Công nghệ
3.7	Số lượng đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) mỗi năm	Đơn	≥ 25	Sở Khoa học và Công nghệ
3.8	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất, kinh doanh.	%	≥ 30	Sở Khoa học và Công nghệ
3.9	Số lượng bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI) mỗi năm	Bài	≥ 100	Sở Khoa học và Công nghệ
3.10	Số lượng công trình đạt giải thưởng khoa học và công nghệ quốc gia, khu vực mỗi năm	Công trình	≥ 3	Sở Khoa học và Công nghệ
4	<i>Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo</i>			
4.1	Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	DN	≥ 200	Sở Khoa học và Công nghệ
4.2	Số lượng vườn ươm, trung tâm được bổ sung chức năng đổi mới sáng tạo	Vườn, Trung tâm	≥ 7	Sở Khoa học và Công nghệ
4.3	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh	%	≥ 30	Sở Khoa học và Công nghệ
4.4	Số lượng sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa	Sản phẩm	≥ 100	Sở Khoa học và Công nghệ

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả yêu cầu	Cơ quan chủ trì theo dõi, tổng hợp, đánh giá
	mỗi năm			
4.5	Số lượng dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh mỗi năm	Dự án	≥ 30	Sở Khoa học và Công nghệ
4.6	Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh	Sáng chế, giải pháp	≥ 20	Sở Khoa học và Công nghệ
4.7	Số lượng bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo mỗi năm	Bài	≥ 200	Sở Khoa học và Công nghệ
4.8	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với các viện/trường	%	≥ 40	Sở Khoa học và Công nghệ
4.9	Số lượng sáng kiến trong khu vực công được công nhận mỗi năm	Sáng kiến	≥ 120	Sở Khoa học và Công nghệ
5	<i>Phát triển chuyển đổi số</i>			
5.1	Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh	Điểm (khung 1,0)	$\geq 0,85$	Sở Khoa học và Công nghệ
5.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện	%	100	Văn phòng UBND tỉnh
5.3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến	%	≥ 95	Văn phòng UBND tỉnh
5.4	Tỉ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	≥ 90	Văn phòng UBND tỉnh
5.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin của tỉnh được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây	%	≥ 90	Sở Khoa học và Công nghệ
5.6	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa và liên thông với Trung ương	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
5.7	Tỷ lệ dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với nền tảng chia sẻ LGSP	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
5.8	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số	%	≥ 85	Sở Khoa học và Công nghệ

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả yêu cầu	Cơ quan chủ trì theo dõi, tổng hợp, đánh giá
5.9	Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID)	%	≥ 95	Công an tỉnh
5.10	Tỷ lệ người dân trưởng thành có chữ ký số	%	≥ 70	Sở Khoa học và Công nghệ
5.11	Tỉ lệ người dân có Sổ sức khỏe điện tử	%	100	Sở Y tế
5.12	Tỷ lệ đảng ủy xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất	%	100	Văn phòng Tỉnh ủy
5.13	Tỷ lệ chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
5.14	Quy mô kinh tế số	% GRDP	27	Sở Khoa học và Công nghệ
	Đến năm 2040			
1	<i>Phát triển hạ tầng</i>			
1.1	Tỷ lệ phủ sóng 6G trên địa bàn	%	80	Sở Khoa học và Công nghệ
2	<i>Phát triển nguồn lực</i>			
2.1	Bảo đảm ≥ 2,5% tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt 3% GRDP.	Bảo đảm/Không bảo đảm	Bảo đảm	Sở Tài chính
2.2	Tỷ lệ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông	%	92	Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Xây dựng
2.3	Số lượng người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân	Người	≥ 33	Sở Khoa học và Công nghệ
3	<i>Phát triển khoa học, công nghệ</i>			
3.1	Số lượng cán bộ nghiên cứu	Người	≥ 2.000	Sở Khoa học và Công nghệ

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả yêu cầu	Cơ quan chủ trì theo dõi, tổng hợp, đánh giá
	khoa học, công nghệ toàn tỉnh			Công nghệ
3.2	Số lượng doanh nghiệp khoa học, công nghệ trên địa bàn	DN	≥ 60	Sở Khoa học và Công nghệ
3.3	Số lượng tổ chức khoa học, công nghệ công lập trực thuộc tỉnh	TC	≥ 7	Sở Khoa học và Công nghệ
3.4	Số lượng nhiệm vụ khoa học, công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu mỗi năm	NV	≥ 120	Sở Khoa học và Công nghệ
3.5	Số lượng nhiệm vụ khoa học, công nghệ cấp tỉnh triển khai mỗi năm	NV	≥ 120	Sở Khoa học và Công nghệ
3.6	Tỷ lệ kết quả khoa học, công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu mỗi năm	%	≥ 85	Sở Khoa học và Công nghệ
3.7	Số lượng đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) mỗi năm	Đơn	≥ 40	Sở Khoa học và Công nghệ
3.8	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất, kinh doanh.	%	≥ 60	Sở Khoa học và Công nghệ
3.9	Số lượng bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI) mỗi năm	Bài	≥ 150	Sở Khoa học và Công nghệ
3.10	Số lượng công trình đạt giải thưởng khoa học và công nghệ quốc gia, khu vực mỗi năm	Công trình	≥ 4	Sở Khoa học và Công nghệ
3.11	Số lượng trung tâm nghiên cứu, phát triển trọng điểm ở tỉnh, thu hút nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư	Trung tâm	5	Sở Khoa học và Công nghệ
3.12	Số lượng trung tâm nghiên cứu và phát triển hoặc đổi mới sáng tạo của địa phương đạt uy tín trong nước, kết nối quốc tế	Trung tâm	2	Sở Khoa học và Công nghệ
4	<i>Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo</i>			

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả yêu cầu	Cơ quan chủ trì theo dõi, tổng hợp, đánh giá
4.1	Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	DN	≥ 400	Sở Khoa học và Công nghệ
4.2	Số lượng dự án khởi nghiệp sáng tạo mỗi năm	DA	50-60	Sở Khoa học và Công nghệ
4.3	Số lượng vườn ươm, trung tâm được bổ sung chức năng đổi mới sáng tạo	Vườn, Trung tâm	≥ 7	Sở Khoa học và Công nghệ
4.4	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh	%	≥ 50	Sở Khoa học và Công nghệ
4.5	Số lượng sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa mỗi năm	Sản phẩm	≥ 200	Sở Khoa học và Công nghệ
4.6	Số lượng dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh mỗi năm	Dự án	≥ 80	Sở Khoa học và Công nghệ
4.7	Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh	Sáng chế, giải pháp	≥ 40	Sở Khoa học và Công nghệ
4.8	Số lượng bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo mỗi năm	Bài	≥ 500	Sở Khoa học và Công nghệ
4.9	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với các viện/trường	%	≥ 60	Sở Khoa học và Công nghệ
4.10	Số lượng sáng kiến trong khu vực công được công nhận mỗi năm	Sáng kiến	≥ 180	Sở Khoa học và Công nghệ
5	<i>Phát triển chuyển đổi số</i>			
5.1	Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh	Điểm (khung 1,0)	$\geq 0,92$	Sở Khoa học và Công nghệ
5.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện	%	100	Văn phòng UBND tỉnh
5.3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến	%	100	Văn phòng UBND tỉnh
5.4	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành	%	≥ 95	Văn phòng UBND tỉnh

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả yêu cầu	Cơ quan chủ trì theo dõi, tổng hợp, đánh giá
	chính, dịch vụ công			
5.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin của tỉnh được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
5.6	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa và liên thông với Trung ương	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
5.7	Tỷ lệ dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với nền tảng chia sẻ LGSP	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
5.8	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số	%	≥ 95	Sở Khoa học và Công nghệ
5.9	Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID)	%	100	Công an tỉnh
5.10	Tỷ lệ người dân trưởng thành có chữ ký số	%	≥ 75	Sở Khoa học và Công nghệ
5.11	Tỷ lệ người dân có Sổ sức khỏe điện tử	%	100	Sở Y tế
5.12	Tỷ lệ đảng ủy xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất	%	100	Văn phòng Tỉnh ủy
5.13	Tỷ lệ chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
5.14	Quy mô kinh tế số	% GRDP	32	Sở Khoa học và Công nghệ
	Đến năm 2045			
1	<i>Phát triển hạ tầng</i>			
1.1	Tỷ lệ phủ sóng 6G trên địa bàn	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
2	<i>Phát triển nguồn lực</i>			
2.1	Bảo đảm $\geq 3\%$ tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và	Bảo đảm/Không bảo đảm	Bảo đảm	Sở Tài chính

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả yêu cầu	Cơ quan chủ trì theo dõi, tổng hợp, đánh giá
	chuyển đổi số đạt 3% GRDP.			
2.2	Tỷ lệ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông	%	99	Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Xây dựng
2.3	Số lượng người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân	Người	≥ 54	Sở Khoa học và Công nghệ
3	<i>Phát triển khoa học, công nghệ</i>			
3.1	Số lượng cán bộ nghiên cứu khoa học, công nghệ toàn tỉnh	Người	≥ 3.000	Sở Khoa học và Công nghệ
3.2	Số lượng doanh nghiệp khoa học, công nghệ trên địa bàn	DN	≥ 100	Sở Khoa học và Công nghệ
3.3	Số lượng tổ chức khoa học, công nghệ công lập trực thuộc tỉnh	TC	≥ 8	Sở Khoa học và Công nghệ
3.4	Số lượng nhiệm vụ khoa học, công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu mỗi năm	NV	≥ 160	Sở Khoa học và Công nghệ
3.5	Số lượng nhiệm vụ khoa học, công nghệ cấp tỉnh triển khai mỗi năm	NV	≥ 160	Sở Khoa học và Công nghệ
3.6	Tỷ lệ kết quả khoa học, công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu mỗi năm	%	≥ 95	Sở Khoa học và Công nghệ
3.7	Số lượng đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) mỗi năm	Đơn	≥ 50	Sở Khoa học và Công nghệ
3.8	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất, kinh doanh.	%	≥ 80	Sở Khoa học và Công nghệ
3.9	Số lượng bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI) mỗi năm	Bài	≥ 300	Sở Khoa học và Công nghệ

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả yêu cầu	Cơ quan chủ trì theo dõi, tổng hợp, đánh giá
3.10	Số lượng công trình đạt giải thưởng khoa học và công nghệ quốc gia, khu vực mỗi năm	Công trình	≥ 5	Sở Khoa học và Công nghệ
4	<i>Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo</i>			
4.1	Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	DN	≥ 500	Sở Khoa học và Công nghệ
4.2	Số lượng dự án khởi nghiệp sáng tạo mỗi năm	DA	50-70	Sở Khoa học và Công nghệ
4.3	Số lượng vườn ươm, trung tâm được bổ sung chức năng đổi mới sáng tạo	Vườn, Trung tâm	≥ 10	Sở Khoa học và Công nghệ
4.4	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh	%	≥ 70	Sở Khoa học và Công nghệ
4.5	Số lượng sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa mỗi năm	Sản phẩm	≥ 350	Sở Khoa học và Công nghệ
4.5	Số lượng dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh mỗi năm	Dự án	≥ 120	Sở Khoa học và Công nghệ
4.6	Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh	Sáng chế, giải pháp	≥ 80	Sở Khoa học và Công nghệ
4.7	Số lượng bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo mỗi năm	Bài	≥ 800	Sở Khoa học và Công nghệ
4.8	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với các viện/trường	%	≥ 80	Sở Khoa học và Công nghệ
4.9	Số lượng sáng kiến trong khu vực công được công nhận mỗi năm	Sáng kiến	≥ 250	Sở Khoa học và Công nghệ
5	<i>Phát triển chuyển đổi số</i>			
5.1	Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh	Điểm (khung 1,0)	1,0	Sở Khoa học và Công nghệ
5.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục	%	100	Văn phòng UBND tỉnh

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả yêu cầu	Cơ quan chủ trì theo dõi, tổng hợp, đánh giá
	hành chính có đủ điều kiện			
5.3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến	%	100	Văn phòng UBND tỉnh
5.4	Tỉ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	≥ 99	Văn phòng UBND tỉnh
5.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin của tỉnh được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
5.6	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa và liên thông với Trung ương	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
5.7	Tỷ lệ dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với với nền tảng chia sẻ LGSP	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
5.8	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
5.9	Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID)	%	100	Công an tỉnh
5.10	Tỷ lệ người dân trưởng thành có chữ ký số	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
5.11	Các hệ thống đảng số vận hành hoàn toàn thông minh	%	100	Văn phòng Tỉnh ủy
5.13	Các hệ thống chính quyền số vận hành hoàn toàn thông minh	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
5.14	Quy mô kinh tế số	% GRDP	35	Sở Khoa học và Công nghệ